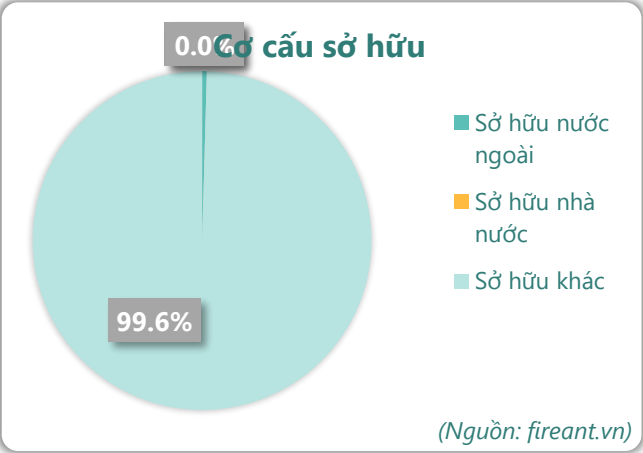


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Ngày 30/09/2025	27,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	-6.2%	-2.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,760 - 31,734
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
Số lượng CPLH (CP)	7,326,861
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.06)
EPS	4,426
P/E	6.1



DT thuần Q3/25
327
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0 6.7%
YoY: ▲ 42.0 14.6%

LN thuần Q3/25
9.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.58 -14.7%
YoY: ▲ 3.04 49.2%

LN sau thuế Q3/25
7.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.23 -14.4%
YoY: ▲ 2.48 50.9%

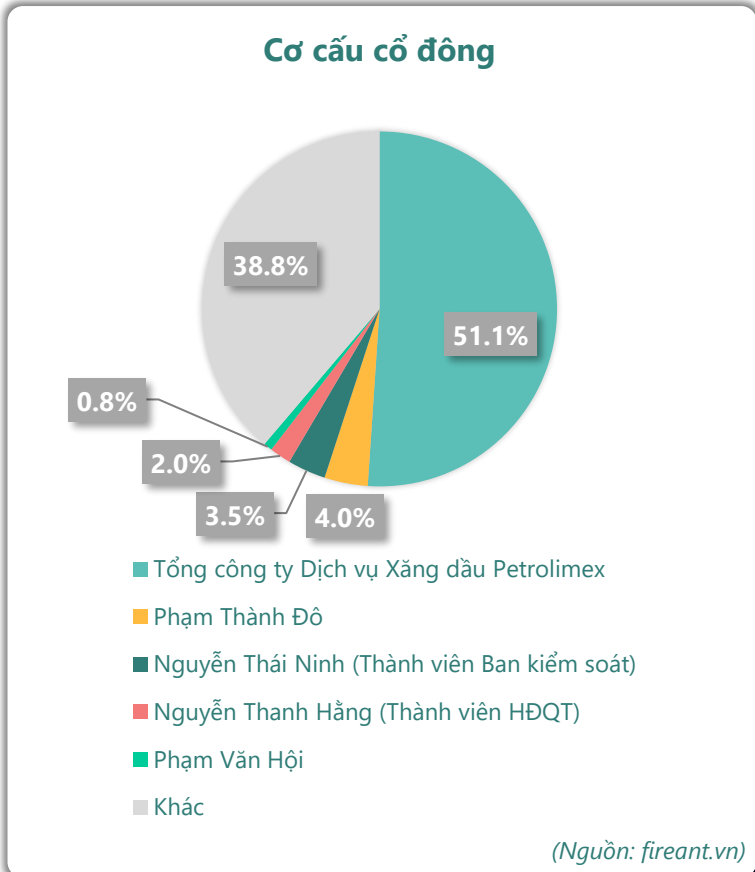
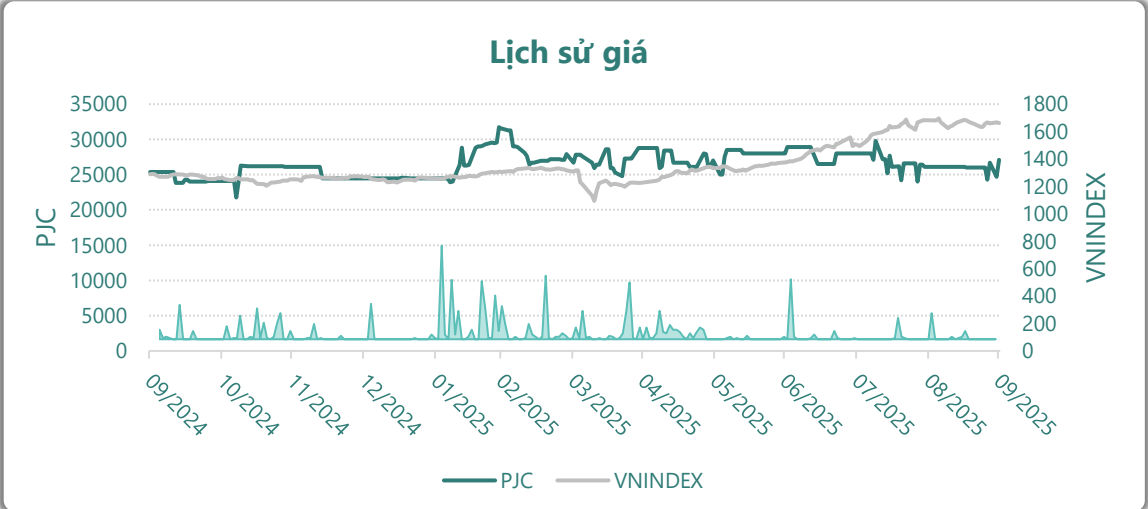
Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.8%
YoY: +/- ▼ 0.7%

ROE (TTM) Q3/25
22.0%
YoY: +/- ▲ 0.8%

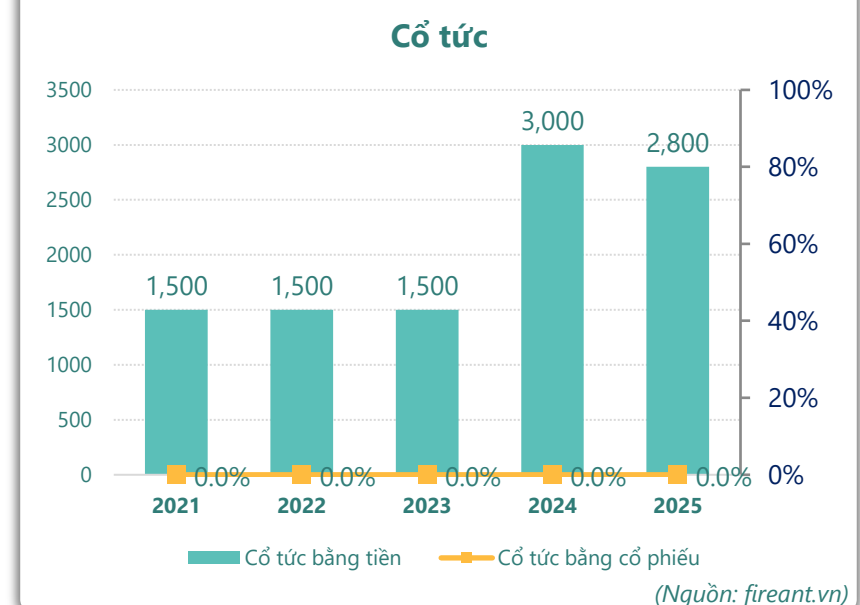
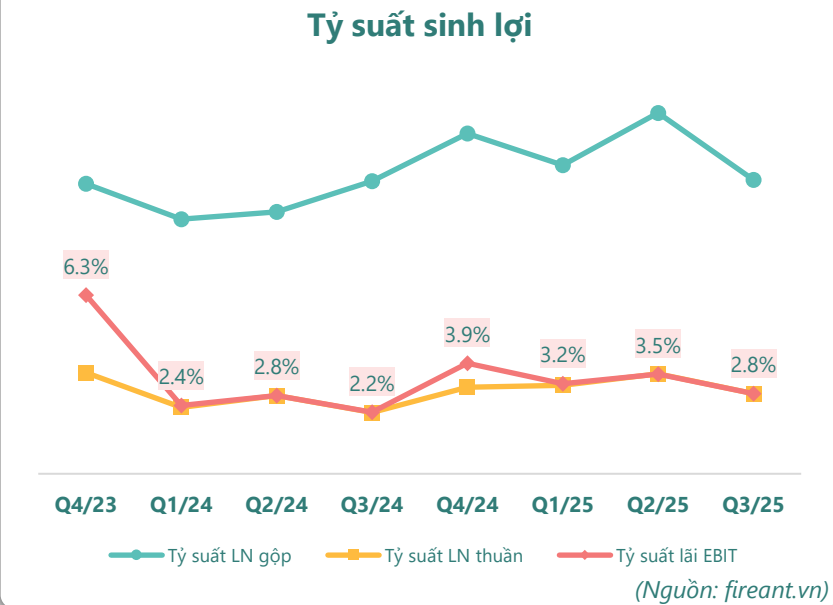
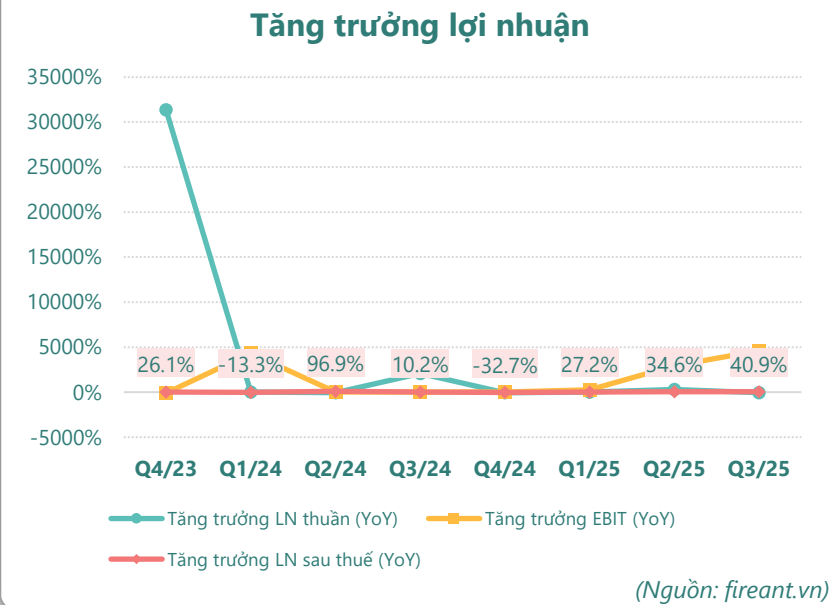
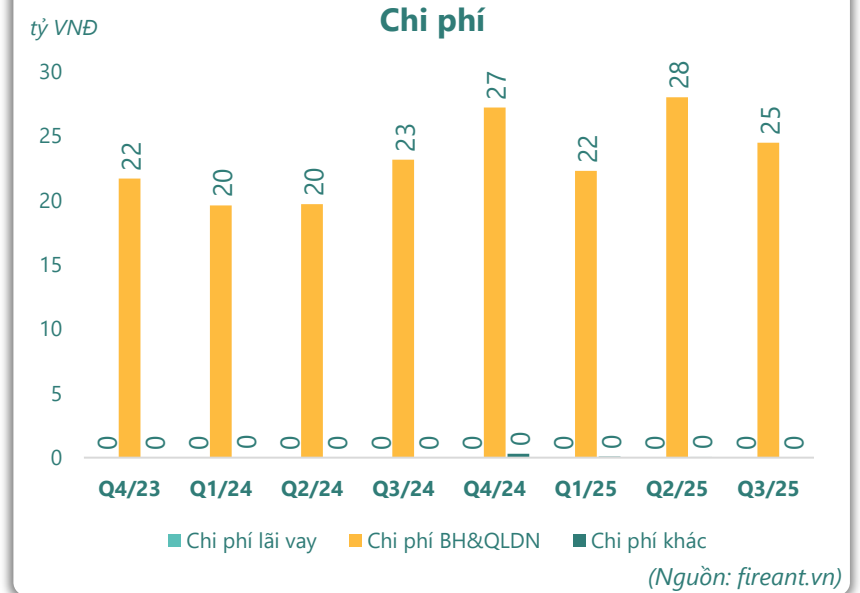
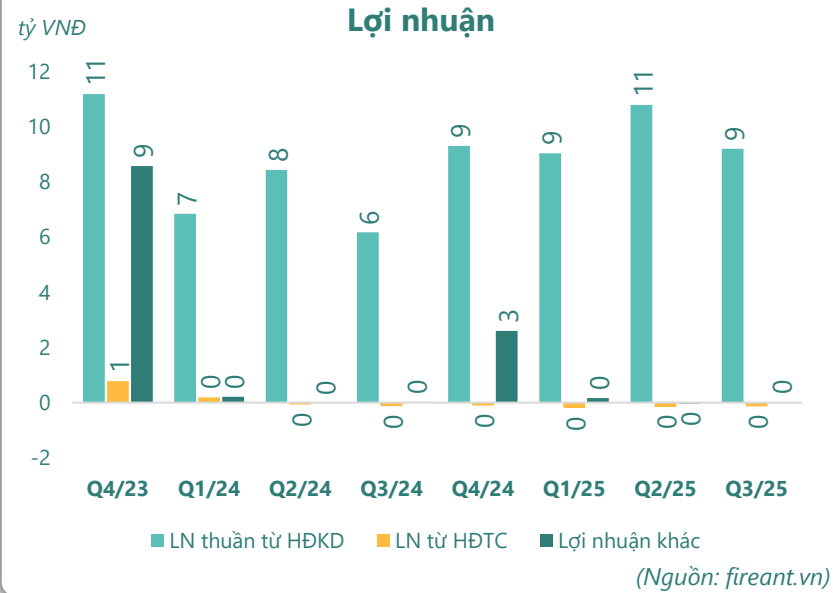
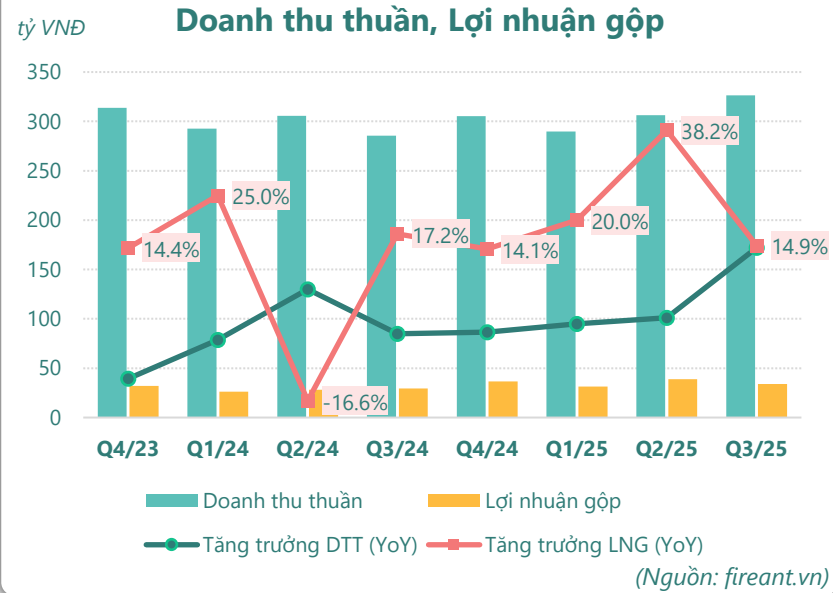
DT thuần 9T 2025
922
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.0 4.4%

LN thuần 9T 2025
29.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.60 35.4%

LN sau thuế 9T 2025
23.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 34.7%



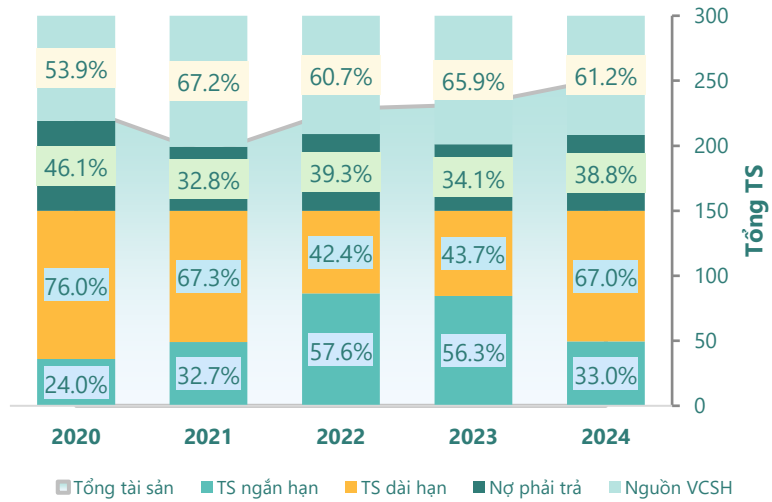
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

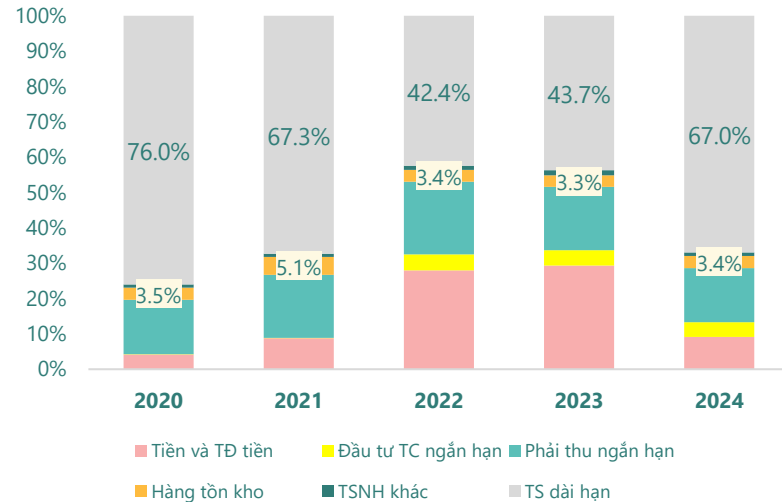
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

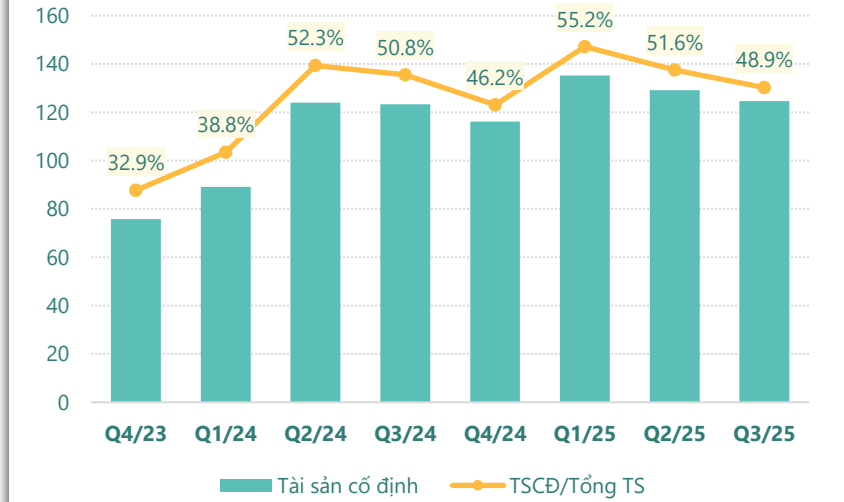
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

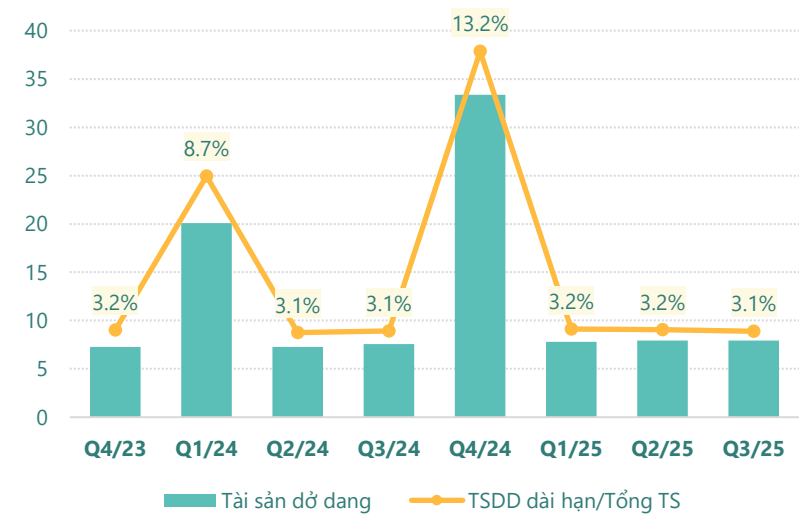
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

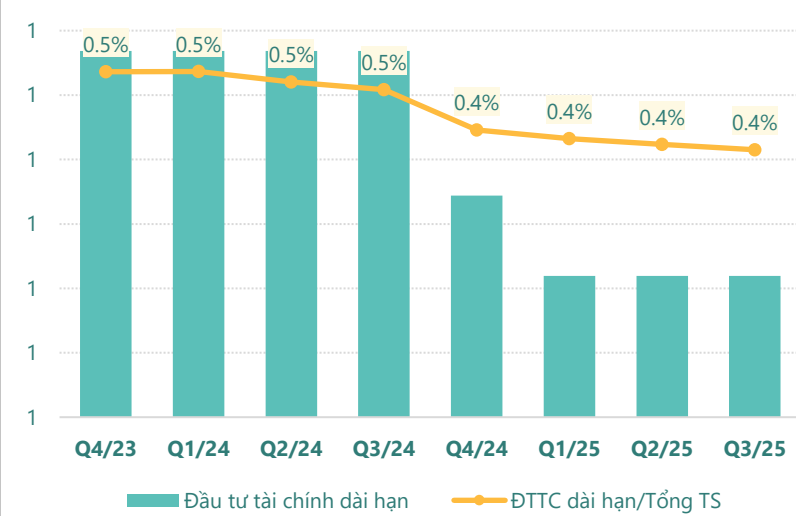
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

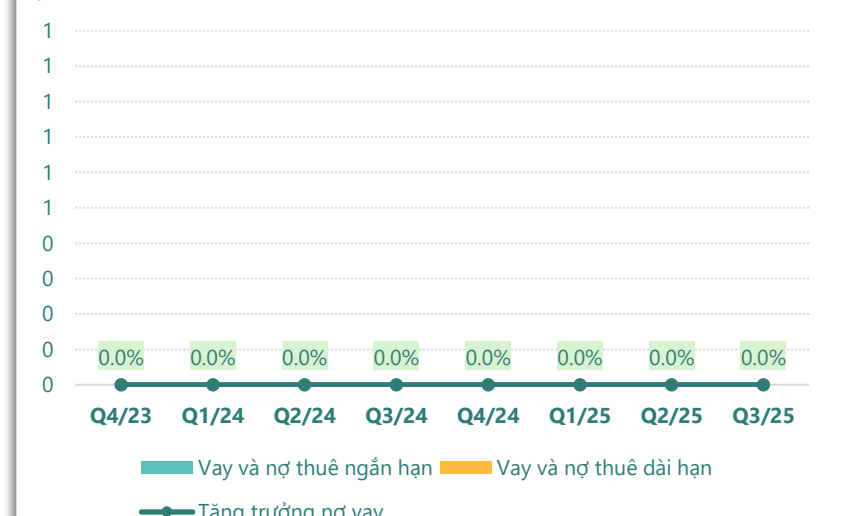
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

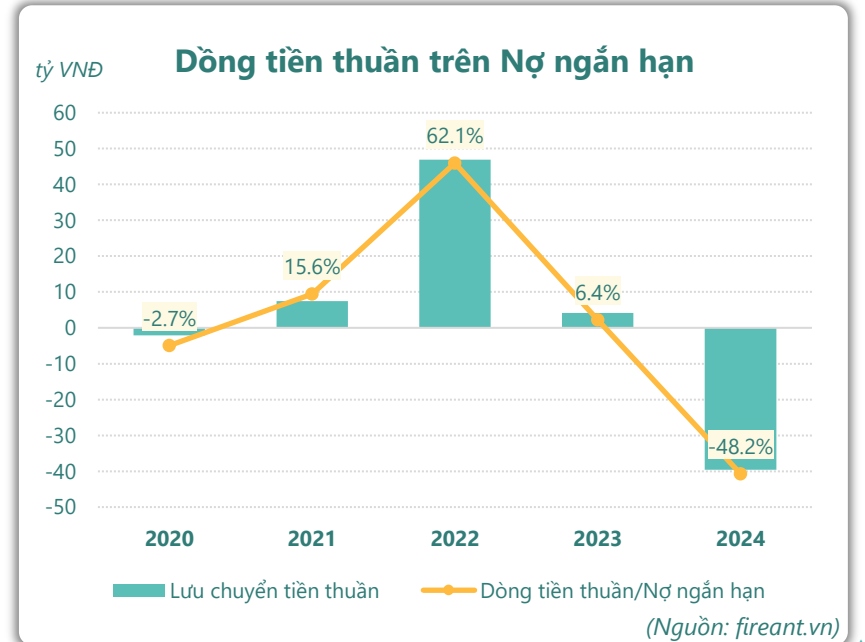
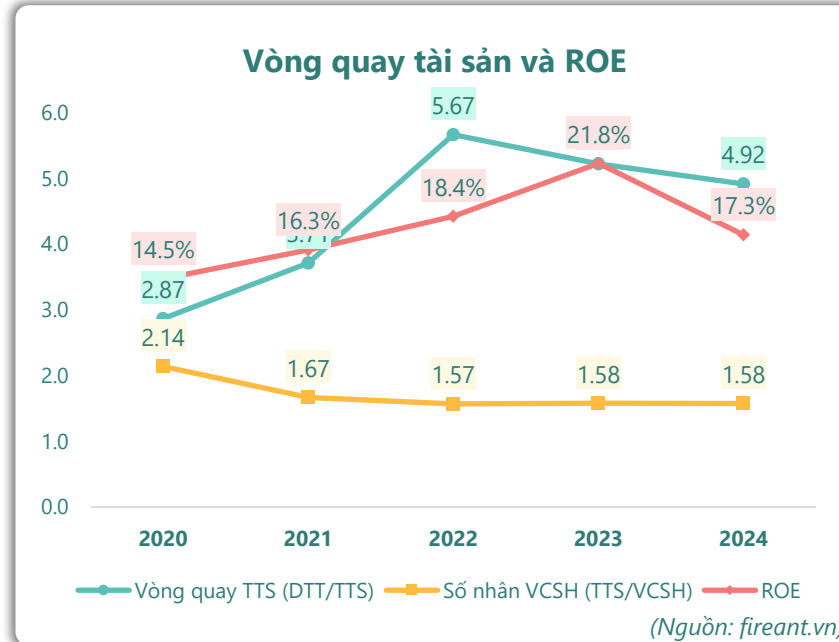
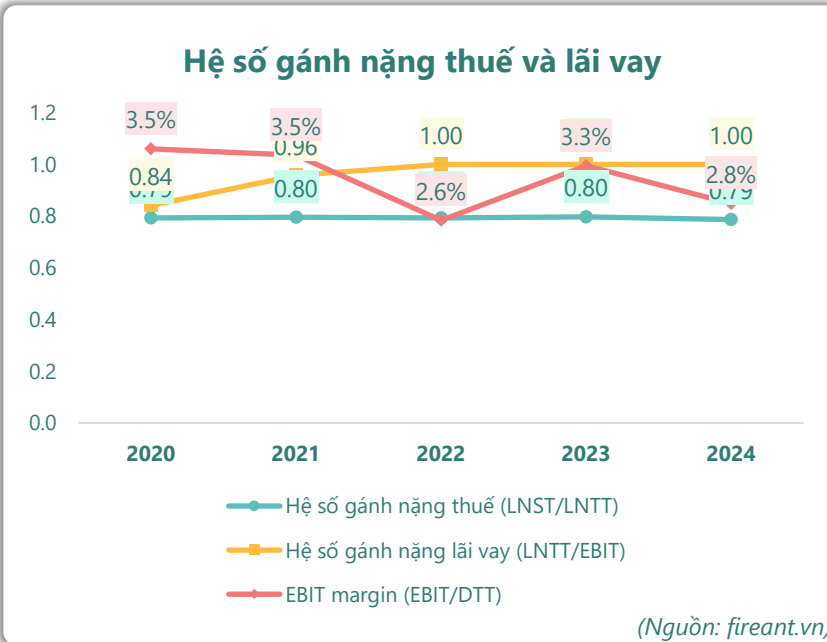
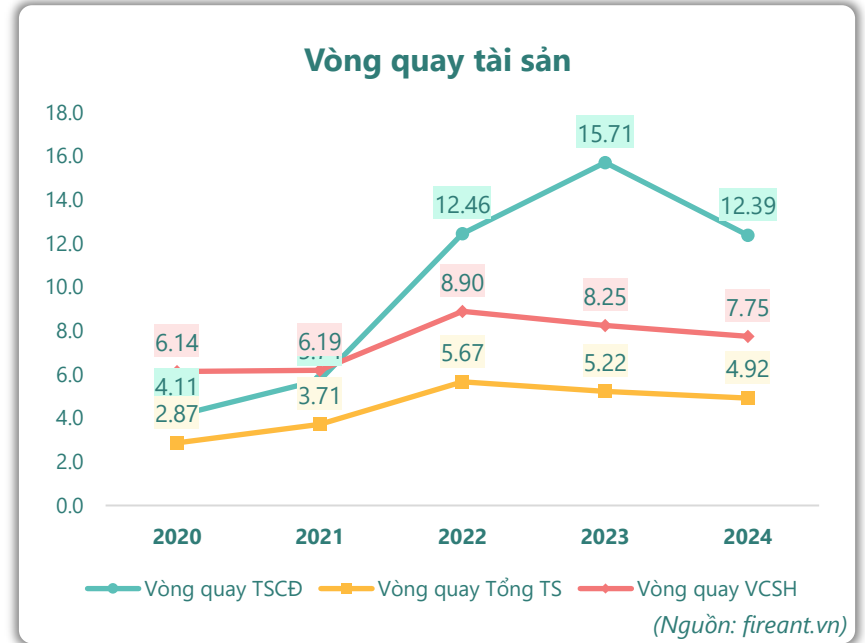
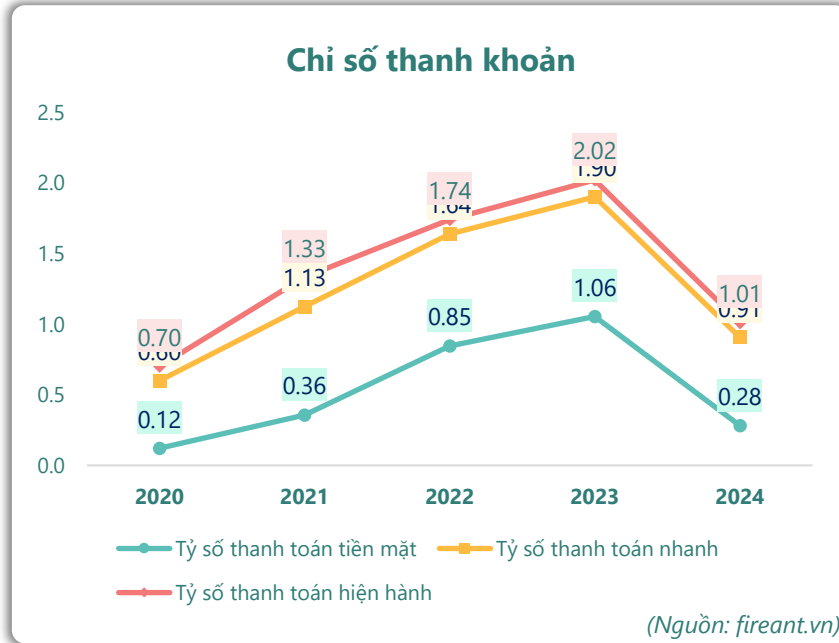
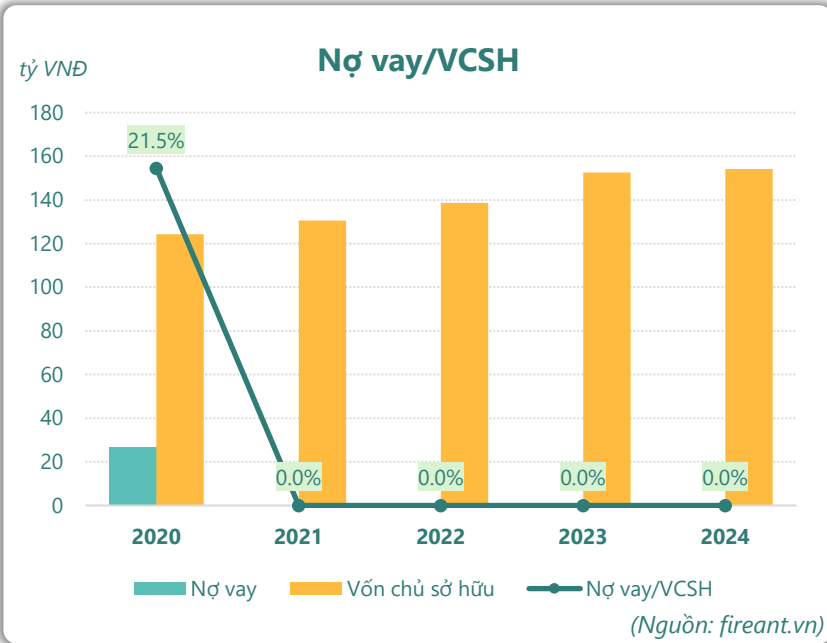
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	327	285	14.6%	922	884	4.4%
Giá vốn hàng bán	293	256	14.3%	818	800	2.3%
Lợi nhuận gộp	33.9	29.5	14.8%	104	84.0	24.3%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.09	-19.9%	0.15	0.50	-70.7%
Chi phí TC	0.21	0.22	-4.8%	0.64	0.50	27.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.36	6.94	20.5%	23.2	19.5	19.2%
Chi phí QLDN	16.2	16.2	-0.3%	51.7	43.1	19.9%
LN thuần từ HĐKD	9.22	6.18	49.2%	29.1	21.5	35.4%
Lợi nhuận khác	0.01	0.03	-70.3%	0.13	0.23	-44.5%
LN trước thuế	9.23	6.20	48.8%	29.2	21.7	34.5%
Lợi nhuận sau thuế	7.34	4.86	50.9%	23.2	17.2	34.7%
LNST của CĐ cty mẹ	7.34	4.86	50.9%	23.2	17.2	34.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.1	27.2	16.7	-12.6	25.0	17.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.9	-4.92	-33.8	5.26	-0.28	-1.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.35	-5.77	-5.62	-4.43	-7.35	-8.33
Tiền đầu kỳ	30.4	29.2	45.8	28.4	16.7	34.0
Lưu chuyển tiền thuần	-1.14	16.6	-22.7	-11.8	17.3	7.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.2	45.8	23.1	16.7	34.0	41.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	255	252	1.4%
Tài sản ngắn hạn	105	83.1	26.9%
Tiền và tương đương tiền	41.5	23.1	80.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.05	10.4	-99.5%
Phải thu ngắn hạn	52.2	38.6	35.1%
Hàng tồn kho	9.94	8.56	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.75	2.43	-28.0%
Tài sản dài hạn	150	169	-11.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	125	116	7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.94	33.4	-76.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.06	1.12	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	16.1	18.0	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	97.6	8.6%
Nợ ngắn hạn	90.7	82.2	10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	17.0	13.5%
Nợ dài hạn	15.4	15.4	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	154	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	149	154	-3.2%
Vốn điều lệ	73.3	73.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

